

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
QUỐC TẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/06/2021**

---

*Tháng 8 năm 2021*

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 - 3               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                              | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH              | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                        | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                     | 10 - 40             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Phùng Tiến Toàn  | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Thái Hòa  | Thành viên |
| Ông Vũ Hoàng Thao    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên |
| Bà Phùng Thúy Hoa    | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thái Hòa | Tổng Giám đốc     |
| Bà Phùng Thúy Hoa   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Thế Tùng    | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Trưởng ban Tài chính - Kế toán**

Ông Triệu Văn Bằng

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/06/2021 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng: Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thái Hòa**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021*



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24/08/2021, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước người bán tại ngày 30/06/2021 với số tiền lần lượt là 35.647.249.348 đồng, 3.448.199.535 đồng và 5.521.816.610 đồng (tại ngày 01/01/2021 với số tiền lần lượt là: 53.661.246.438 đồng, 3.484.484.655 đồng và 5.096.973.793 đồng), phần lớn các khoản công nợ trên được bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế sang Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tại thời điểm ngày 29/11/2016 theo Biên bản bàn giao ngày 12/02/2018. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Chúng tôi chưa thu thập được Biên bản xác nhận giá trị các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết, đầu tư khác cũng như Báo cáo tài chính của các công ty này, với giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2021 là 7.073.797.308 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 19.083.490.826 đồng). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty này hay điều chỉnh các mục có liên quan hay không.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 20.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Theo Quyết định 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị Doanh nghiệp và phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế: “Giảm lỗ năm 2014 từ nguồn phải trả lãi vay Ngân hàng số tiền là 23.700.359.093 đồng. Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, xử lý xoá nợ lãi vay phải trả theo quy định. Công ty đã lập hồ sơ và làm thủ tục này tuy nhiên Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa có ý kiến chính thức về vấn đề này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 30 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 30/06/2021, lỗ lũy kế của Công ty là 39.648.196.067 đồng, tại ngày này các khoản nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 117.531.499.298 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào sự thành công của các kế hoạch triển khai trong tương lai.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Interserco – CB và Công ty CP Interserco 19 cho các cá nhân với tổng giá trị chuyển nhượng là 1.450.000.000 đồng và thu tiền bằng tiền mặt.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2021

| TÀI SẢN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>107.360.565.627</b> | <b>121.446.442.683</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 4           | 10.645.899.220         | 4.314.562.691          |
| Tiền                                     | 111        |             | 10.645.899.220         | 4.314.562.691          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 93.847.828.287         | 110.284.695.622        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 5           | 68.341.292.124         | 78.026.353.263         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 11          | 14.120.095.598         | 15.977.444.923         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135        | 14          | 508.804.179            | 676.604.179            |
| Các khoản phải thu khác                  | 136        | 6           | 22.514.206.091         | 31.040.862.962         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        |             | (11.636.569.705)       | (15.436.569.705)       |
| Hàng tồn kho                             | 140        | 7           | 1.574.999.858          | 1.574.999.858          |
| Hàng tồn kho                             | 141        |             | 1.574.999.858          | 1.574.999.858          |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 1.291.838.262          | 5.272.184.512          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 8           | 284.236.782            | 489.580.287            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 150.000                | 580.806.748            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 16          | 1.007.451.480          | 4.201.797.477          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>537.414.761.394</b> | <b>453.014.970.635</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 7.100.000              | 7.100.000              |
| Phải thu dài hạn khác                    | 216        |             | 7.100.000              | 7.100.000              |
| Tài sản cố định                          | 220        |             | 17.861.246.841         | 19.670.562.087         |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 10          | 17.802.766.825         | 19.582.842.073         |
| - Nguyên giá                             | 222        |             | 85.613.878.577         | 85.443.151.304         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 223        |             | (67.811.111.752)       | (65.860.309.231)       |
| Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 9           | 58.480.016             | 87.720.014             |
| - Nguyên giá                             | 228        |             | 392.400.000            | 392.400.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 229        |             | (333.919.984)          | (304.679.986)          |
| Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        |             | 235.677.406.387        | 231.256.649.332        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 12          | 235.677.406.387        | 231.256.649.332        |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        | 13          | 282.223.357.268        | 200.732.777.268        |
| Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 82.756.118.885         | 82.756.118.885         |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  | 252        |             | 37.255.449.571         | 38.705.449.571         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | 163.458.302.681        | 80.517.722.681         |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        |             | (1.246.513.869)        | (1.246.513.869)        |
| Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 1.645.650.898          | 1.347.881.948          |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 8           | 1.645.650.898          | 1.347.881.948          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>270</b> |             | <b>644.775.327.021</b> | <b>574.461.413.318</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2021

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>324.423.523.088</b> | <b>251.288.383.153</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>224.892.064.925</b> | <b>156.929.562.604</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 15          | 7.292.407.558          | 13.677.322.024         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 13.527.896             | 2.375.700              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 16          | 155.949.536            | -                      |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 1.136.065.742          | 1.999.416.635          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 17          | 2.566.716.253          | 1.072.909.860          |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 18          | 122.866.491.756        | 123.054.132.199        |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 19          | 90.832.055.296         | 17.094.555.298         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 28.850.888             | 28.850.888             |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>99.531.458.163</b>  | <b>94.358.820.549</b>  |
| Phải trả người bán dài hạn                     | 331        | 15          | 41.141.769.034         | 41.310.820.420         |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337        | 18          | 58.389.689.129         | 53.048.000.129         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>320.351.803.933</b> | <b>323.173.030.165</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>320.351.803.933</b> | <b>323.173.030.165</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | (39.648.196.067)       | (36.826.969.835)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (36.826.969.835)       | (34.083.229.526)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (2.821.226.232)        | (2.743.740.309)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>644.775.327.021</b> | <b>574.461.413.318</b> |

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

Trưởng ban Tài chính - Kế toán



Triệu Văn Bằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hòa



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               |       |             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 22          | 51.761.621.263                  | 143.379.922.247                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                               | -                               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 51.761.621.263                  | 143.379.922.247                 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 23          | 46.408.700.235                  | 138.231.106.113                 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 5.352.921.028                   | 5.148.816.134                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 24          | 857.079.465                     | 2.481.687.194                   |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 25          | 6.946.151.606                   | 1.180.343.281                   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 1.262.299.155                   | 27.914.754                      |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | -                               | 1.517.663.970                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 28          | 1.979.227.653                   | 4.978.365.756                   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (2.715.378.766)                 | (45.869.679)                    |
| Thu nhập khác                                 | 31    | 26          | 4.692.525                       | 24.895.561                      |
| Chi phí khác                                  | 32    | 27          | 26.539.991                      | 109.970.867                     |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (21.847.466)                    | (85.075.306)                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (2.737.226.232)                 | (130.944.985)                   |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | (2.737.226.232)                 | (130.944.985)                   |

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phùng Ngọc Dung

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Triệu Văn Bằng

Tổng Giám đốc

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ  
INTERSERCO  
MSDN: 010011005  
TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thái Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

| Chỉ tiêu                                                       | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |                |                                        |                                        |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |                | 63.777.939.272                         | 145.419.356.558                        |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 02        |                | (43.077.988.715)                       | (128.879.051.231)                      |
| Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |                | (7.424.231.400)                        | (5.103.798.313)                        |
| Tiền lãi vay đã trả                                            | 04        |                | (602.100.265)                          | (27.914.754)                           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |                | 62.989.337.385                         | 13.714.246.078                         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |                | (57.113.391.664)                       | (6.823.708.715)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> |                | <b>18.549.564.613</b>                  | <b>18.299.129.623</b>                  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |                |                                        |                                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |                | (5.369.867.951)                        | (15.833.784.769)                       |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |                | 50.000.000                             | 250.454.545                            |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |                | -                                      | (18.000.000.000)                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        |                | 167.800.000                            | 21.770.000.000                         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |                | (88.365.300.000)                       | (1.566.521.500)                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |                | 6.874.720.000                          | -                                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |                | 687.491.295                            | 7.656.168.518                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> |                | <b>(85.955.156.656)</b>                | <b>(5.723.683.206)</b>                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |                |                                        |                                        |
| Tiền thu từ đi vay                                             | 33        |                | 94.640.000.000                         | 21.500.000.000                         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        |                | (20.902.500.002)                       | (76.364.166.666)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |                | <b>73.737.499.998</b>                  | <b>(54.864.166.666)</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> |                | <b>6.331.907.955</b>                   | <b>(42.288.720.249)</b>                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                | 60        |                | 4.314.562.691                          | 47.946.129.954                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        |                | (571.426)                              | (31.010.122)                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>4</b>       | <b>10.645.899.220</b>                  | <b>5.626.399.583</b>                   |

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phùng Ngọc Dung

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Triệu Văn Bằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hòa



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) - (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 218/2005/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngày 18/12/2015, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành quyết định số 6988/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000354 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2006, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Tên tiếng anh: INTERNATIONAL INVESTMENT TRADE AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên công ty viết tắt: INTERSERCO.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng).

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Tiến Toàn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ông Nguyễn Thái Hòa - Tổng Giám đốc

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây lắp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;  
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ logistics.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất và quá cảnh. Kinh doanh bán hàng miễn thuế.  
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất giấy dếp;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì giấy và bì;
- Xây dựng nhà để ở, xây dựng nhà không để ở;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình điện;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Bán mô tô, xe máy
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp (loại nhà nước cho phép)  
(Không bao gồm bán buôn tổng hợp với lúa gạo, đường mía, đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô, dầu đã qua chế biến, kim loại quý và đá quý, vật phẩm ghi hình trên mọi chất liệu, sách, báo và tạp chí, dược phẩm, thuốc nổ).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;  
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ ăn uống khác;  
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;  
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Cổng thông tin;  
(Trừ hoạt động báo trí).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa  
(Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố người nước ngoài; không bao gồm đại lý, môi giới hàng hóa là lúa gạo, đường mía, đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô, dầu đã qua chế biến, kim loại quý và đá quý, vật phẩm ghi hình trên mọi chất liệu, sách, báo và tạp chí, được phẩm ghi hình trên mọi chất liệu, sách, báo và tạp chí, được phẩm, thuốc nổ)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;  
(Trừ được phẩm, sách, báo và tạp chí, vật phẩm ghi hình trên mọi chất liệu).
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;  
(Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;  
Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện;  
Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện;  
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;  
Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;  
Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;  
(Chi tiết: Bán buôn phân bón, bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất Nhà nước cấm))
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Hoạt động các đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Đại lý du lịch;
- Đào tạo sơ cấp, trung cấp, cao đẳng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao - không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật khác có liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc là (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu;  
(Chi tiết: Kinh doanh, chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm));
- Vận tải hành khách đường bộ khác;  
(Chi tiết: kinh doanh vận tải đa phương thức);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không bao gồm kim loại quý, đá quý);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không bao gồm lúa gạo, thuốc lá và xì gà)
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (không bao gồm lúa gạo)
- Bán buôn thực phẩm (không bao gồm đường mía, đường củ cải);
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

#### **Đơn vị**

---

##### **Các Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây
2. Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình
3. Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế
4. Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam

#### **Đơn vị**

---

##### **Các Công ty liên doanh, liên kết**

1. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam
2. Công ty TNHH Khai thác và Chế biến đá An Bình - Yên Bái
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế
4. Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế
5. Công ty May Liên doanh Plummy
6. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam
7. Công ty Cổ phần Chuỗi Cung ứng Liên hợp
8. Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### 3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### 3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

#### 3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận được chia hàng năm từ các khoản đầu tư tài chính được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu được Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi. Đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty đánh giá là vẫn có khả năng thu hồi thì Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Một số tài sản được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 và được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội theo quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 10                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                        |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 10                        |
| - Tài sản cố định khác            | 04 - 25                        |

### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và phần mềm kiểm soát bãi đỗ xe. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i>    | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|------------------------|--------------------------------|
| - Phần mềm máy vi tính | 03 - 08                        |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 08                        |

### 3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và các khoản chi phí khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các qui định kế toán hiện hành. Các chi phí trả trước dài hạn khác có thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### 3.12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 3.13. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

### 3.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ.

### 3.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tổng số cổ phần 36.000.000, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định số 6955/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế. Trong đó, phần vốn Nhà nước do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội trực tiếp quản lý chiếm 45% vốn điều lệ, phần vốn của các cổ đông khác chiếm 55% vốn điều lệ.

### 3.16. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận

thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm niên độ) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

#### Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### 3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3.18. BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 1.808.290.181         | 922.417.271          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.837.609.039         | 3.392.145.420        |
|                                   | <u>10.645.899.220</u> | <u>4.314.562.691</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                    | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)</b>                                     | <b>68.341.292.124</b> | <b>78.026.353.263</b> |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Xuất Nhập khẩu Thiện Tài                   | 24.353.472.000        | 24.353.472.000        |
| - Công ty Cổ phần Măng gan Chiến Thắng                                             | 15.928.342.970        | 17.728.342.970        |
| - XNXD3 - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV | 7.152.015.210         | 7.152.015.210         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại điện máy Việt Long                                    | 6.348.373.827         | 6.348.373.827         |
| - Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình                                               | 1.265.404.900         | 205.692.738           |
| - Công ty Cổ phần Đồng Tâm                                                         | -                     | 2.357.550.000         |
| - CTCP Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam                                      | 3.362.827.475         | 3.951.266.110         |
| - Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao                              | -                     | 5.999.600.000         |
| - Công ty TNHH ITV Khai thác chế biến Khoáng sản Nam Vương                         | 1.227.862.545         | 2.670.312.545         |
| - Các khách hàng khác                                                              | 8.702.993.197         | 7.259.727.863         |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                          | -                     | -                     |
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                             | <b>7.745.273.902</b>  | <b>7.268.277.757</b>  |
| - Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình                                               | 1.265.404.900         | 205.692.738           |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam                                     | 8.287.774             | 2.565.156             |
| - CTCP Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam                                      | 3.362.827.475         | 3.951.266.110         |
| - Công ty Cổ phần INTERSERCO VCI                                                   | 579.288.000           | 579.288.000           |
| - Công ty Cổ phần Interserco - CB                                                  | 2.529.465.753         | 2.529.465.753         |

(\*) Trong đó: Theo Biên bản bàn giao Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế sang Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế ngày 12/02/2018, các khoản phải thu khách hàng nhận bàn giao từ DNNN sang Công ty Cổ phần là 58.406.092.572 đồng (số đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2021 là 7.576.236.372 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU KHÁC**

|                                                             | 30/06/2021            |                      | 01/01/2021            |                      |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                             | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a. Ngắn hạn (*)</b>                                      | <b>22.514.206.091</b> | <b>3.560.333.333</b> | <b>31.040.862.962</b> | <b>3.560.333.333</b> |
| - Phải thu khác                                             | 8.141.251.551         | 3.560.333.333        | 15.264.712.930        | 3.560.333.333        |
| + Công ty Cổ phần Logistics Hàng không                      | -                     | -                    | 4.660.014.586         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây                              | 40.317.900            | -                    | 40.317.900            | -                    |
| + Ông Trịnh Quang Chiến                                     | 3.560.333.333         | 3.560.333.333        | 3.560.333.333         | 3.560.333.333        |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế<br>Interserco Việt Nam | -                     | -                    | 497.250.000           | -                    |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                              | -                     | -                    | 1.136.940.000         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình                        | 615.749.862           | -                    | 810.884.414           | -                    |
| + Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng<br>Gia Phát        | 2.816.668.586         | -                    | 2.816.668.586         | -                    |
| + Các đối tượng khác                                        | 1.108.181.870         | -                    | 1.742.304.111         | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                                           | 59.000.000            | -                    | 84.000.000            | -                    |
| - Các khoản tạm ứng                                         | 14.313.954.540        | -                    | 15.692.150.032        | -                    |
| <b>b. Dài hạn</b>                                           | <b>7.100.000</b>      | <b>-</b>             | <b>7.100.000</b>      | <b>-</b>             |
| - Ký cược, ký quỹ                                           | 7.100.000             | -                    | 7.100.000             | -                    |
|                                                             | <b>22.521.306.091</b> | <b>3.560.333.333</b> | <b>31.047.962.962</b> | <b>3.560.333.333</b> |
| <b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>                | <b>656.067.762</b>    | <b>-</b>             | <b>7.145.406.900</b>  | <b>-</b>             |
| + Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình                        | 615.749.862           | -                    | 810.884.414           | -                    |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                              | -                     | -                    | 1.136.940.000         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây                              | 40.317.900            | -                    | 40.317.900            | -                    |
| + Công ty Cổ phần Logistics Hàng không                      | -                     | -                    | 4.660.014.586         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế<br>Interserco Việt Nam | -                     | -                    | 497.250.000           | -                    |

(\*) Trong đó: Theo Biên bản bàn giao Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế sang Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế ngày 12/02/2018, các khoản phải thu khác nhận bàn giao từ DNNN sang Công ty Cổ phần là 6.377.001.919 đồng (số đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2021 là 3.560.333.333 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                        | 30/06/2021           |                 | 01/01/2021           |                 |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.569.471.484        | -               | 1.569.471.484        | -               |
| - Hàng hoá                             | 5.528.374            | -               | 5.528.374            | -               |
|                                        | <b>1.574.999.858</b> | <b>-</b>        | <b>1.574.999.858</b> | <b>-</b>        |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | 30/06/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>  | <b>284.236.782</b>   | <b>489.580.287</b>   |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 284.236.782          | 489.580.287          |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>1.645.650.898</b> | <b>1.347.881.948</b> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng           | 522.926.247          | 242.352.258          |
| - Chi phí giới thiệu cảng ICD Mỹ Đình | 811.394.957          | 811.394.957          |
| - Chi phí đền bù hoa màu              | 288.602.421          | 294.134.733          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác      | 22.727.273           | -                    |
|                                       | <b>1.929.887.680</b> | <b>1.837.462.235</b> |

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                               | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|-----------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                                |                    |
| 01/01/2021                              | 392.400.000                    | 392.400.000        |
| 30/06/2021                              | <b>392.400.000</b>             | <b>392.400.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                                |                    |
| 01/01/2021                              | 304.679.986                    | 304.679.986        |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 29.239.998                     | 29.239.998         |
| 30/06/2021                              | <b>333.919.984</b>             | <b>333.919.984</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                                |                    |
| 01/01/2021                              | <b>87.720.014</b>              | <b>87.720.014</b>  |
| 30/06/2021                              | <b>58.480.016</b>              | <b>58.480.016</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>khác       | Tổng cộng             |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                               | VND                      | VND                  | VND                                  | VND                            | VND                | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                      |                                      |                                |                    |                       |
| <b>01/01/2021</b>             | 79.225.431.944           | 1.748.547.532        | 3.839.307.225                        | 377.988.603                    | 251.876.000        | 85.443.151.304        |
| - Tăng do đầu tư mua sắm      | -                        | -                    | 272.727.273                          | -                              | -                  | 272.727.273           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | -                    | -                                    | -                              | (102.000.000)      | (102.000.000)         |
| <b>30/06/2021</b>             | <u>79.225.431.944</u>    | <u>1.748.547.532</u> | <u>4.112.034.498</u>                 | <u>377.988.603</u>             | <u>149.876.000</u> | <u>85.613.878.577</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                      |                                      |                                |                    |                       |
| <b>01/01/2021</b>             | 61.227.493.212           | 1.748.547.532        | 2.607.397.593                        | 75.994.882                     | 200.876.012        | 65.860.309.231        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.809.393.126            | -                    | 145.871.397                          | 46.538.010                     | 5.572.224          | 2.007.374.757         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | -                    | -                                    | -                              | (56.572.236)       | (56.572.236)          |
| <b>30/06/2021</b>             | <u>63.036.886.338</u>    | <u>1.748.547.532</u> | <u>2.753.268.990</u>                 | <u>122.532.892</u>             | <u>149.876.000</u> | <u>67.811.111.752</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                      |                                      |                                |                    |                       |
| <b>01/01/2021</b>             | <u>17.997.938.732</u>    | -                    | <u>1.231.909.632</u>                 | <u>301.993.721</u>             | <u>50.999.988</u>  | <u>19.582.842.073</u> |
| <b>30/06/2021</b>             | <u>16.188.545.606</u>    | -                    | <u>1.358.765.508</u>                 | <u>255.455.711</u>             | -                  | <u>17.802.766.825</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                               | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</b>                | <b>14.120.095.598</b> | <b>15.977.444.923</b> |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Hà Nội                   | 5.336.785.750         | 5.336.785.750         |
| - KVN INVESTMENT LLC                                          | 4.722.879.570         | 4.722.879.570         |
| - Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng                        | -                     | 1.218.630.737         |
| - Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam | 1.203.742.500         | 1.203.742.500         |
| - Đối tượng khác                                              | 2.856.687.778         | 3.495.406.366         |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>                     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
|                                                               | <b>14.120.095.598</b> | <b>15.977.444.923</b> |

(\*) Trong đó: Theo Biên bản bàn giao Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế sang Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế ngày 12/02/2018, các khoản trả trước cho người bán nhận bàn giao từ DNNN sang Công ty Cổ phần là 5.630.756.713 đồng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                                                                            | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Dự án Đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội (*) | 233.722.159.748        | 229.301.402.693        |
| - Dự án Đầu tư Xây dựng Trung tâm Logistics tại Trà Lĩnh, Cao Bằng                         | 1.955.246.639          | 1.955.246.639          |
|                                                                                            | <b>235.677.406.387</b> | <b>231.256.649.332</b> |

(\*) Dự án Đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội được khởi công xây dựng vào tháng 02 năm 2017 với Tổng mức đầu tư được phê duyệt là 1.598.494.510.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án dự kiến từ tháng 02/2017 đến Quý 4/2023. Đến thời điểm 30/06/2021, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện đầu tư.

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                           | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Đầu tư vào Công ty con                  | 82.756.118.885         | 82.756.118.885         |
| - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 37.255.449.571         | 38.705.449.571         |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 163.458.302.681        | 80.517.722.681         |
|                                           | <b>283.469.871.137</b> | <b>201.979.291.137</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:*

|                                                         | Vốn điều lệ<br>VND | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tên Công ty con</b>                                  |                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây                            | 30.000.000.000     | 15.300.000.000        | 15.300.000.000        |
| Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình                      | 30.000.000.000     | 18.673.724.750        | 18.673.724.750        |
| Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế | 30.000.000.000     | 15.300.000.000        | 15.300.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam  | 65.000.000.000     | 33.482.394.135        | 33.482.394.135        |
|                                                         |                    | <b>82.756.118.885</b> | <b>82.756.118.885</b> |

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:*

|                                                                       | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tên Công ty liên doanh, liên kết</b>                               |                       |                       |
| - Công ty TNHH khai thác và chế biến đá An Bình                       | 4.725.688.990         | 4.725.688.990         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam                        | 754.000.000           | 754.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Din - Interserco Việt Nam (1) | 900.000.000           | 900.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Interserco - CB                                     | -                     | 1.250.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Interserco 19                                       | -                     | 200.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế                         | 9.594.973.518         | 9.594.973.518         |
| - Trường Trung cấp Nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội                       | 4.500.000.000         | 4.500.000.000         |
| - Công ty May liên doanh Plummy                                       | 3.920.787.063         | 3.920.787.063         |
| - Công ty Cổ phần Chuối Cung ứng Liên hợp                             | 9.800.000.000         | 9.800.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam                               | 3.060.000.000         | 3.060.000.000         |
|                                                                       | <b>37.255.449.571</b> | <b>38.705.449.571</b> |

- (1) Theo Giấy xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 12/05/2016, Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam đã đăng ký tạm dừng kinh doanh từ ngày 30/05/2016 đến 29/05/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:*

|                                                        | 30/06/2021             | 01/01/2021            |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                    | VND                   |
| - Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (2)             | 43.719.756.997         | 43.719.756.997        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (3)                     | 5.947.430.585          | 5.947.430.585         |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 1                   | 22.632.000.000         | 22.632.000.000        |
| - Công ty Cổ phần chứng khoán phố Wall                 | 804.854                | 804.854               |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh                   | -                      | 5.000.000.000         |
| - Công ty CP dịch vụ xuất nhập khẩu Quốc tế Interfoods | -                      | 424.720.000           |
| - Công ty CP TM & DV Tổng hợp An Bình                  | 2.253.010.245          | 2.253.010.245         |
| - Công ty cổ phần Khang Việt Hà                        | 5.865.300.000          | -                     |
| - Công ty Cổ phần logistics quốc tế Tây Ninh           | 82.500.000.000         | -                     |
| - Công ty CP Tập đoàn đầu tư tài chính, vàng Việt Nam  | 540.000.000            | 540.000.000           |
|                                                        | <b>163.458.302.681</b> | <b>80.517.722.681</b> |

- (2) Theo thông báo số 08/TB-ALS ngày 07/06/2019 của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không về việc chi trả cổ tức trong năm 2019, Công ty được nhận cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20% số cổ phần sở hữu. Ngày 29/12/2019, Công ty được quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ chuyển đổi 50%. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không về việc chi trả cổ tức năm 2020, Công ty được nhận cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 12% số cổ phần sở hữu. Như vậy, đến thời điểm 30/06/2021, số cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Logistics Hàng không là 5.092.259 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu.
- (3) Theo thông báo số 08/2018/ASG ngày 15/02/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, Công ty được quyền nhận Cổ phiếu thưởng với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:70. Theo thông báo số 08/2019/ASG về việc chuyển đổi đợt 1 trái phiếu chuyển đổi ASG\_BOND\_2018, Công ty được quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ chuyển đổi 50%. Theo thông báo số 16/2020/ASG ngày 17/02/2020 về việc chuyển đổi đợt 2 trái phiếu chuyển đổi ASG\_BOND\_2018 và chi trả trái tức, Công ty được quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ chuyển đổi 50%. Theo thông báo số 23/2020/ASG ngày 20/02/2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG về việc đăng ký đặt mua, chuyển nhượng quyền mua, nộp tiền mua cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu năm 2019, Công ty được quyền mua cổ phần theo tỷ lệ 100:15. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 26/04/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG về việc chi trả cổ tức năm 2020, Công ty được nhận cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20% số cổ phần sở hữu. Như vậy, đến thời điểm 30/06/2021, số cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG là 909.552 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                                 | 30/06/2021           |                    | 01/01/2021                |                           |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                 | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND    | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                 | <b>508.804.179</b>   | <b>500.000.000</b> | <b>676.604.179</b>        | <b>500.000.000</b>        |
| + Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ                              | 8.804.179            | -                  | 16.804.179                | -                         |
| + Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam | -                    | -                  | 159.800.000               | -                         |
| + Công ty Cổ phần INTERSERCO VCI                                | 500.000.000          | 500.000.000        | 500.000.000               | 500.000.000               |
| <b>Thông tin bổ sung về các khoản cho vay ngắn hạn:</b>         |                      |                    |                           |                           |
| <b>Các khoản cho vay</b>                                        | <b>Ngày hợp đồng</b> |                    | <b>Thời gian tồn đọng</b> | <b>Tình trạng thu hồi</b> |
| + Công ty Cổ phần INTERSERCO VCI                                | 20/04/2017           |                    | >3 năm                    | Chưa thu hồi được         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty cổ phần Interserco Mỹ Đình
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam
- Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam
- Các đối tượng khác

**b. Các khoản phải trả người bán dài hạn**

- Công ty Glorious (Singapore) Pte Ltd
- Công ty TNHH Changlin

**c. Phải trả người bán là các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam
- Công ty cổ phần Cảng Hồng Vân
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam
- Công ty cổ phần Interserco Mỹ Đình

| 30/06/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị               | Số có khả             | Giá trị               | Số có khả             |
| VND                   | năng trả nợ<br>VND    | VND                   | năng trả nợ<br>VND    |
| <b>7.292.407.558</b>  | <b>7.292.407.558</b>  | <b>13.677.322.024</b> | <b>13.677.322.024</b> |
| 991.514.072           | 991.514.072           | 580.154.832           | 580.154.832           |
| 613.759               | 613.759               | 5.962.500.000         | 5.962.500.000         |
| 1.223.609.800         | 1.223.609.800         | 4.411.564.400         | 4.411.564.400         |
| 5.076.669.927         | 6.300.893.486         | 2.723.102.792         | 2.723.102.792         |
| <b>41.141.769.034</b> | <b>41.141.769.034</b> | <b>41.310.820.420</b> | <b>41.310.820.420</b> |
| 36.916.357.834        | 36.916.357.834        | 37.068.047.020        | 37.068.047.020        |
| 4.225.411.200         | 4.225.411.200         | 4.242.773.400         | 4.242.773.400         |
| <b>48.434.176.592</b> | <b>48.434.176.592</b> | <b>54.988.142.444</b> | <b>54.988.142.444</b> |
| <b>4.341.672.213</b>  | <b>4.341.672.213</b>  | <b>11.946.030.310</b> | <b>11.946.030.310</b> |
| 1.223.609.800         | 1.223.609.800         | 4.411.564.400         | 4.411.564.400         |
| -                     | -                     | 776.489.158           | 776.489.158           |
| 2.125.934.582         | 2.125.934.582         | 215.321.920           | 215.321.920           |
| 613.759               | 613.759               | 5.962.500.000         | 5.962.500.000         |
| 991.514.072           | 991.514.072           | 580.154.832           | 580.154.832           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC**

|                                | 01/01/2021             | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 30/06/2021           |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                | VND                    | VND                     | VND                   | VND                  |
| <b>a. Phải nộp</b>             | <b>(4.201.797.477)</b> | <b>4.555.338.698</b>    | <b>1.205.043.165</b>  | <b>(851.501.944)</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | -                      | 535.354.846             | 433.915.984           | 101.438.862          |
| - Thuế xuất, nhập khẩu         | (37.758.123)           | -                       | -                     | (37.758.123)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp   | (815.538.025)          | -                       | -                     | (815.538.025)        |
| - Thuế thu nhập cá nhân        | -                      | 294.776.422             | 240.265.748           | 54.510.674           |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất  | (3.348.501.329)        | 3.725.207.430           | 530.861.433           | (154.155.332)        |
|                                | <b>(4.201.797.477)</b> | <b>4.555.338.698</b>    | <b>1.205.043.165</b>  | <b>(851.501.944)</b> |
| Trong đó:                      |                        |                         |                       |                      |
| <b>Phải nộp</b>                | -                      |                         |                       | <b>155.949.536</b>   |
| <b>Phải thu</b>                | <b>4.201.797.477</b>   |                         |                       | <b>1.007.451.480</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                              | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>2.566.716.253</b> | <b>1.072.909.860</b> |
| - Lãi vay phải trả           | 2.517.436.574        | -                    |
| - Các khoản trích trước khác | 49.279.679           | 1.072.909.860        |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                              | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                           | <b>122.866.491.756</b> | <b>123.054.132.199</b> |
| - Kinh phí công đoàn                                         | 38.164.950             | 39.700.062             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                          | 122.828.326.806        | 123.014.432.137        |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam (*) | 45.203.127.617         | 45.203.127.617         |
| + Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)                   | 35.493.704.528         | 35.493.704.528         |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (*)   | 3.114.611.124          | 3.114.611.124          |
| + Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình (*)                     | 11.307.344.849         | 11.307.344.849         |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)                         | 25.481.077.208         | 25.481.077.208         |
| + Ngân hàng Đầu tư Phát triển - CN Hà Đông (**)              | 189.545.619            | 189.545.619            |
| + Đối tượng khác                                             | 2.038.915.861          | 2.225.021.192          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                            | <b>58.389.689.129</b>  | <b>53.048.000.129</b>  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                               | 58.389.689.129         | 53.048.000.129         |
| <b>c. Phải trả khác là các bên liên quan</b>                 | <b>92.004.176.994</b>  | <b>92.004.176.994</b>  |
| + Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình                         | 11.307.344.849         | 11.307.344.849         |
| + Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không                       | 35.493.704.528         | 35.493.704.528         |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam     | 45.203.127.617         | 45.203.127.617         |

(\*): Theo Công văn số 2998/STC-TCĐN ngày 30/05/2016 của Sở Tài chính Hà Nội và Công văn số 3580/UBND-KT ngày 15/06/2016 của UBND Thành phố Hà Nội quy định Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế có trách nhiệm:

- Thực hiện quản lý, hạch toán và sử dụng đúng mục đích số tiền 145.218.105.584 VND (sau khi trừ đi giá trị tài sản để góp vốn vào Công ty Cổ phần là nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất là 34.781.894.416 VND) do các đối tác hỗ trợ chi phí đi dời, bồi thường và lợi thế khai thác tài sản trên đất khi thực hiện dự án số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo quy định. Trong đó, giá trị bồi thường và chi phí hỗ trợ đi dời đối với các Công ty đang kinh doanh khai thác tại khu đất 17 Phạm Hùng, Hà Nội cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)**

| Nội dung                                              | Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (1) | Công ty Cổ phần Logistics Hàng không | Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Bồi thường nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất | 7.259.393.491                      |                                                          | 20.966.179.815                       | 42.358.640.054                                         |
| Bồi thường về các khoản chi phí đầu tư thêm           | 120.695.567                        |                                                          | 300.318.435                          | 1.495.035.156                                          |
| Bồi thường do vi phạm hợp đồng                        |                                    |                                                          | 3.250.320.000                        |                                                        |
| Chi phí hỗ trợ di dời                                 | 3.927.255.791                      | 3.114.611.124                                            | 10.976.886.278                       | 1.349.462.407                                          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>11.307.344.849</b>              | <b>3.114.611.124</b>                                     | <b>35.493.704.528</b>                | <b>45.203.127.617</b>                                  |

(1) Đây là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế sau khi đã chính thức trở thành Công ty Cổ phần.

(\*\*) Xem thuyết minh số 20.1 phần thuyết minh Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                               | 30/06/2021            |                       | Trong kỳ              |                       | 01/01/2021            |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị               | Số có khả năng        | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                                               | VND                   | trả nợ<br>VND         | VND                   | VND                   | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| <b>Vay và nợ ngắn hạn</b>                                     | <b>90.832.055.296</b> | <b>90.832.055.296</b> | <b>94.640.000.000</b> | <b>20.902.500.002</b> | <b>17.094.555.298</b> | <b>17.094.555.298</b> |
| Vay ngắn hạn                                                  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông (1)      | 499.953.917           | 499.953.917           | -                     | -                     | 499.953.917           | 499.953.917           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (2)    | -                     | -                     | -                     | 402.500.002           | 402.500.002           | 402.500.002           |
| - Bà Phạm Thị Mai Phương                                      | -                     | -                     | -                     | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế (3) | 4.500.000.000         | 4.500.000.000         |                       | 500.000.000           | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| - Trung tâm Mỹ thuật và Phát triển văn hóa                    | 192.101.379           | 192.101.379           | -                     |                       | 192.101.379           | 192.101.379           |
| - Bà Vũ Bích Ngọc (4)                                         | 7.500.000.000         | 7.500.000.000         | -                     | -                     | 7.500.000.000         | 7.500.000.000         |
| - Ông Nguyễn Minh Tuấn (5)                                    | 74.250.000.000        | 74.250.000.000        | 74.250.000.000        | -                     | -                     | -                     |
| - Bà Bùi Thị Minh Tân (6)                                     | 930.000.000           | 930.000.000           | 930.000.000           | -                     | -                     | -                     |
| - Ông Cấn Văn Minh                                            | -                     | -                     | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         | -                     | -                     |
| - Bà Đào Thị Kim Oanh                                         | -                     | -                     | 1.300.000.000         | 1.300.000.000         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALSI                            | -                     | -                     | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -                     | -                     |
| - Bà Nguyễn Thu Hương (7)                                     | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | -                     | -                     | -                     |
| - Công ty Cổ phần Khang Việt Hà (8)                           | 1.960.000.000         | 1.960.000.000         | 1.960.000.000         | -                     | -                     | -                     |
| - Ông Hoàng Huy Minh                                          | -                     | -                     | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         | -                     | -                     |

- (1) Là số tiền nợ gốc của Xí nghiệp Tơ tằm Đan Hoài (năm 1997 bàn giao nguyên trạng sang Công ty Giấy Hà Tây, nay bàn giao sang Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (nay là Chi nhánh Hà Đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển) mục đích vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (2) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/19/TLTDH/INTERSECO được ký ngày 17 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế. Theo đó Ngân hàng giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế số tiền cho vay tối đa là 805.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 35 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của Vietcombank qua từng thời kỳ.  
Tài sản đảm bảo khoản vay là: 01 xe ô tô 07 chỗ ngồi biển kiểm soát 30F-733.03, nhãn hiệu Toyota Fortuner V, số khung: MHFJX3GS9K0583524, số máy: A601252-2TR theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 01/19/TC/PTVT/INTERSECO;
- (3) Là khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 08/2018/ILS-ILSM ngày 25/12/2018 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 03/2019/PLHĐVV/ILS-ILSM ngày 05/07/2019, giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế và Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế. Theo đó hạn mức cho vay tối đa là 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày ILS nhận được tiền vay, khoản vay này sẽ được tự động gia hạn nếu ILS chưa thực hiện thanh toán khoản vay cho ILSM, lãi suất khoản vay là 7%/năm.
- (4) Theo Hợp đồng vay tiền số 01/2020/HĐVV/ILS-VBN ngày 28/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế và Bà Vũ Bích Ngọc, số tiền cho vay là 21,5 tỷ đồng. Thời hạn vay từ khi nhận được tiền đến ngày 24/12/2020, việc gia hạn có thể được thực hiện nhiều lần cho tới khi hai bên thanh lý hợp đồng, lãi suất 11,2%/năm. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2021 là 7.500.000.000 đồng;
- (5) Là khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 06/2021/HĐVV/ILS-NMT ngày 10/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ quốc tế và Ông Nguyễn Minh Tuấn, số tiền vay 74.250.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ILS nhận được tiền vay, mục đích khoản vay là để đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistic Quốc tế Tây Ninh.
- (6) Là khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/ILS-BTMT ngày 24/02/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế và Bà Bùi Thị Minh Tân, số tiền vay 930.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ILS nhận được tiền, mục đích khoản vay là để phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (7) Là khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 07/HĐVV/ILS-NTH ngày 17/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế và Bà Nguyễn Thu Hương, số tiền vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ILS nhận được tiền, mục đích khoản vay là để phục vụ hoạt động của dự án Cảng cạn ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội.
- (8) Là khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/KVHILS ngày 23/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế và Công ty Cổ phần Khang Việt Hà, số tiền vay 1.960.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm. Thời hạn vay 1 năm kể từ ngày ILS nhận được tiền, mục đích khoản vay là để phục vụ hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối (*) | Tổng cộng       |
|----------------|------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|
|                | VND                          | VND                                         | VND             |
| 01/01/2020     | 360.000.000.000              | (34.083.229.526)                            | 325.916.770.474 |
| - Lỗ trong năm | -                            | (2.533.740.309)                             | (2.533.740.309) |
| - Giảm khác    | -                            | (210.000.000)                               | (210.000.000)   |
| 31/12/2020     | 360.000.000.000              | (36.826.969.835)                            | 323.173.030.165 |
| 01/01/2021     | 360.000.000.000              | (36.826.969.835)                            | 323.173.030.165 |
| - Lỗ trong kỳ  | -                            | (2.737.226.232)                             | (2.737.226.232) |
| - Giảm khác    | -                            | (84.000.000)                                | (84.000.000)    |
| 30/06/2021     | 360.000.000.000              | (39.648.196.067)                            | 320.351.803.933 |

(\*) Theo Quyết định 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị Doanh nghiệp và phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế: “Giảm lỗ năm 2014 từ nguồn phải trả lãi vay Ngân hàng số tiền là 23.700.359.093 đồng. Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, xử lý xoá nợ lãi vay phải trả theo quy định. Đến thời điểm 30/06/2021, Công ty đã lập hồ sơ và làm thủ tục này tuy nhiên Bộ tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải quyết chưa có ý kiến chính thức về vấn đề này.

**20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                        | 30/06/2021                   |                       | 01/01/2021                   |                       |
|----------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                        | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ vốn<br>góp<br>% | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ vốn<br>góp<br>% |
| Vốn góp của Nhà nước                   | 162.000.000.000              | 45,00%                | 162.000.000.000              | 45,00%                |
| Vốn góp các đối tượng khác             | 198.000.000.000              | 55,00%                | 198.000.000.000              | 55,00%                |
| + Công ty Cổ phần Logistics Hàng không | 97.200.000.000               | 27,00%                | 97.200.000.000               | 27,00%                |
| + Đối tượng khác                       | 100.800.000.000              | 28,00%                | 100.800.000.000              | 28,00%                |
|                                        | 360.000.000.000              | 100,00%               | 360.000.000.000              | 100,00%               |

**20.3 BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| + Vốn góp đầu kỳ  | 360.000.000.000                        | 360.000.000.000                        |
| + Vốn góp cuối kỳ | 360.000.000.000                        | 360.000.000.000                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20.4 CỔ PHIẾU**

|                                               | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
|                                               | CP         | CP         |
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                          | 36.000.000 | 36.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 36.000.000 | 36.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                          | 36.000.000 | 36.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)    | 10.000     | 10.000     |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD)           | 3.446,76   | 697,96     |
| Yên Nhật (JPY)           | 28.591,00  | 29,317     |

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                      |                    | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 |
|------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                      |                    | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu</b>                                     |                    | <b>51.761.621.263</b>           | <b>143.379.922.247</b>          |
| - Doanh thu bán hàng hóa                             |                    | 27.735.371.818                  | 480.712.593                     |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                         |                    | 24.026.249.445                  | 142.899.209.654                 |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>               | <b>Mối quan hệ</b> | <b>1.207.546.824</b>            | <b>6.066.159.527</b>            |
| + Công ty CP Interserco Mỹ Đình                      | Công ty con        | 1.145.192.875                   | 6.031.839.527                   |
| + Công ty CP Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế | Công ty con        | 6.790.909                       | -                               |
| + Công ty CP Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam            | Công ty liên kết   | 55.563.040                      | 34.320.000                      |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán     | 27.560.579.084                  | 904.712.718                     |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 18.848.121.151                  | 137.326.393.395                 |
|                               | <b>46.408.700.235</b>           | <b>138.231.106.113</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                             | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 7.496.082                              | 518.205.973                            |
| - Lãi chênh lệch tỷ phát sinh trong kỳ      | -                                      | 36.611.261                             |
| - Lãi tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ           | 168.478.416                            | -                                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 680.482.139                            | 1.926.869.960                          |
| - Trái tức từ trái phiếu chuyển đổi của ALS | 622.828                                | -                                      |
|                                             | <b>857.079.465</b>                     | <b>2.481.687.194</b>                   |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                            | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Chi phí lãi vay                          | 1.262.299.155                          | 27.914.754                             |
| - Lỗ tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ           | -                                      | 174.390.071                            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  | 252.451                                | 43.465.596                             |
| - Chi phí khác                             | 5.683.600.000                          | 18.010.560                             |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | -                                      | 916.562.300                            |
|                                            | <b>6.946.151.606</b>                   | <b>1.180.343.281</b>                   |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                             | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 4.572.236                              | 3.832.677                              |
| - Thu nhập khác             | 120.289                                | 21.062.884                             |
|                             | <b>4.692.525</b>                       | <b>24.895.561</b>                      |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|                                      | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế | 1.539.481                              | 92.155.284                             |
| - Các khoản chi phí khác             | 25.000.510                             | 17.815.583                             |
|                                      | <b>26.539.991</b>                      | <b>109.970.867</b>                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>1.979.227.653</b>                   | <b>4.978.365.756</b>                   |
| - Chi phí nhân viên quản lý                      | 4.002.620.148                          | 3.027.010.527                          |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 66.477.277                             | 44.796.491                             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 208.510.419                            | 606.989.649                            |
| - Chi phí thuế, phí và lệ phí                    | 50.868.370                             | 55.166.365                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 440.878.641                            | 471.626.444                            |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi         | (3.800.000.000)                        | -                                      |
| - Chi phí khác bằng tiền                         | 1.009.872.798                          | 772.776.280                            |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>-</b>                               | <b>1.517.663.970</b>                   |
| - Chi phí nhân công                              | -                                      | 1.423.899.065                          |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                       | -                                      | 30.938.682                             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                          | -                                      | 3.516.198                              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | -                                      | 59.210.025                             |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | -                                      | 100.000                                |
|                                                  | <b>1.979.227.653</b>                   | <b>6.496.029.726</b>                   |

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**29.1 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

|                                                            | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tổng thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>         | <b>1.063.773.000</b>                   | <b>1.072.207.000</b>                   |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát               | 84.000.000                             | 126.000.000                            |
| - Lương, thưởng và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc | 979.773.000                            | 946.207.000                            |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

#### 29.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

|                                                        |                    | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Mua hàng từ bên liên quan</b>                       | <b>Mối quan hệ</b> | <b>27.953.621.592</b>                  | <b>573.974.854</b>                     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam | Công ty con        | 27.562.385.919                         | -                                      |
| Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình                     | Công ty con        | 391.235.673                            | 573.974.854                            |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                     | <b>Mối quan hệ</b> | <b>680.482.139</b>                     | <b>1.926.869.960</b>                   |
| Công ty Cổ phần Logistic Hàng Không                    | Công ty liên kết   | -                                      | 1.250.014.586                          |
| Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình                     | Công ty con        | 527.850.000                            | -                                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                           | Công ty liên kết   | -                                      | 26.743.781                             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam           | Công ty liên kết   | 45.240.000                             | 75.400.000                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam | Công ty con        | 107.392.139                            | 574.711.593                            |
| <b>Trả vốn vay</b>                                     |                    | <b>500.000.000</b>                     | <b>-</b>                               |
| Công ty CP Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế     | Công ty con        | 500.000.000                            | -                                      |

#### 29.3 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

|                                                    |                    | 30/06/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b>                     | <b>Mối quan hệ</b> | <b>523.888.242</b>   | <b>430.483.900</b>   |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam            | Công ty liên kết   | 523.888.242          | -                    |
| Công ty Cổ phần Interserco 19                      | Công ty liên kết   | -                    | 430.483.900          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>           | <b>Mối quan hệ</b> | <b>4.500.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |
| Công ty CP Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế | Công ty con        | 4.500.000.000        | 5.000.000.000        |

### 30. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 30/06/2021 lỗ lũy kế của Công ty là 39.648.196.067 đồng, tại ngày này các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 117.531.499.298 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào việc triển khai thành công các kế hoạch của Công ty trong tương lai.

### 31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng nguyên tắc hợp tác liên doanh số 09/2011/HĐLD/AZ-INTERSERCO ngày 30/03/2011 được ký giữa công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (Bên B) và Công ty Cổ phần bất động sản AZ (Bên A) và bà Phạm Thị Hạnh (Bên C), các Bên thống nhất cùng nhau thành lập một công ty để tiến hành các thủ tục xin phép đầu tư, xây dựng và quản lý công trình xây dựng chung cư hỗn hợp cao cấp kết hợp văn phòng thương mại trên khu đất khoảng 38.000 m<sup>2</sup> tại 17 đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội. Phụ thuộc vào việc sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp nhận chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án đầu tư tại 17, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, các Bên sẽ góp phần thành lập công ty cổ phần và lập dự án đầu tư tại địa chỉ nói trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Theo đó, Bên A và Bên C chịu trách nhiệm lập dự án, hoàn thiện các thủ tục theo quy định và trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, Bên B phải hoàn thành lập dự án chi tiết việc di dời cảng ICD ra ngoài vành đai 4 (tại Đức Thượng, Hoài Đức, Hà Nội).

Theo tiến độ thực hiện dự án, dự kiến sẽ tiến hành thi công dự án theo lộ trình từng phần phù hợp với mặt bằng đã được di chuyển hoàn tất, bắt đầu từ tháng 12 năm 2012. Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 06/03/2016, Bên C đã được chuyển thành bà Tạ Thị Thủy Trang.

Theo văn bản số 3580/UBND-KT ngày 15/6/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế: "Sau khi xem xét, UBND thành phố có ý kiến như sau: Chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2998/STC-TCĐN ngày 30/05/2016; cho phép Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland để thực hiện dự án Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp City Of Dreams theo quy hoạch tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, với mức vốn điều lệ của công ty cổ phần là 290 tỷ đồng (hai trăm chín mươi tỷ đồng). Trong đó, Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp 26% vốn điều lệ, tương ứng 75.400.000.000 đồng (bảy mươi lăm tỷ, bốn trăm triệu đồng) bằng tài sản trên đất, giá trị lợi thế quyền khai thác tài sản trên đất tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và từ nguồn tiền do các đối tác khác bồi thường hỗ trợ".

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 902/TB-KVI ngày 11/12/2018 tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (Nay là Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) của Kiểm toán Nhà nước Khu vực 1 về kiểm toán chuyên đề việc xác định giá trị doanh nghiệp, thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2013-2017. Kiểm toán Nhà nước có kiến nghị với UBND thành phố Hà Nội liên quan đến phương án sử dụng đất chưa phù hợp, chậm triển khai:

- Xem xét điều chỉnh các quyết định phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện dự án từ lâu nhưng không thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật; Xem xét điều chỉnh quyết định cho phép chuyển đổi công năng sử dụng đất từ trụ sở làm việc sang đất thương mại, dịch vụ không đúng phương án cổ phần hóa: chuyển đổi mục đích sử dụng khu đất 11.959 m<sup>2</sup> tại 17 Phạm Hùng của Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế và bổ sung chức năng sử dụng đất 2.746,9 m<sup>2</sup> tại 358 đường Láng cho Công ty CP Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế để kinh doanh dịch vụ và thương mại.
- Chỉ đạo rà soát, đàm phán hủy bỏ các hợp đồng liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư chuyển đổi mục đích sử dụng đất, liên quan đến quyền sử dụng đất thuê Nhà nước, trả tiền hàng năm không đúng quy định; Đánh giá lại năng lực các nhà đầu tư, nếu không đủ năng lực triển khai dự án thì làm việc với đối tác để chấm dứt hợp đồng giữa Công ty với Công ty Đầu tư và Thương mại Hệ thống Quản trị và bà Nguyễn Thị Nhất Thảo để triển khai dự án 11.959,5 m<sup>2</sup> tại số 17 đường Phạm Hùng từ năm 2007 đến nay vẫn chưa triển khai dự án. Thực hiện đấu thầu lựa chọn đối tác để góp vốn liên doanh, liên kết để chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đầu tư xây dựng, kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản ... gắn với quyền sử dụng khu đất nhằm đảm bảo tính cạnh tranh, hiệu quả nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

**Người lập biểu**



**Phùng Ngọc Dung**

**Trưởng ban Tài chính - Kế toán**



**Triệu Văn Bằng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thái Hòa**